

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2024



TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		242.946.545.663	211.481.178.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	102.820.256.263	79.293.454.676
1. Tiền	111		21.795.383.453	75.735.543.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.024.872.810	3.557.910.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a		10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.185.677.996	103.520.833.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	71.343.015.091	105.364.239.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	38.113.565.166	3.222.031.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	3.934.067.693	5.790.894.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(17.204.969.954)	(10.856.330.905)
IV. Hàng tồn kho	140		30.938.762.660	14.400.983.434
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	31.315.047.072	14.777.267.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.001.848.744	4.265.906.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	13.001.783.220	4.265.906.532
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.524	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		286.318.675.272	304.490.514.093
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		145.192.036.850	157.755.151.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	126.723.208.779	138.738.623.039
- Nguyên giá	222		254.952.251.927	252.168.224.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128.229.043.148)	(113.429.601.122)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.468.828.071	19.016.528.555
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.098.503.929)	(4.550.803.445)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	114.857.298.908	121.583.334.200
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(91.639.794.531)	(84.913.759.239)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	21.542.491.406	19.596.582.666
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.542.491.406	19.596.582.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.871.231.549	2.699.829.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		710.310.703	1.130.851.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	672.910.996	690.559.331
3. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	488.009.850	878.417.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		529.265.220.935	515.971.692.469



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		337.202.308.131	321.645.461.617
I. Nợ ngắn hạn	310		206.959.216.740	162.696.796.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	50.987.791.837	72.941.235.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	69.893.968.673	2.266.181.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	7.478.579.258	10.021.010.415
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	2.242.575.316	3.251.393.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	20.041.835.826	14.070.842.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18.289.952.464	20.746.999.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	10.529.423.870	14.070.739.913
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	25.507.307.570	22.488.406.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	1.987.781.926	2.839.987.865
II. Nợ dài hạn	330		130.243.091.391	158.948.664.766
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	4.908.795.125	5.027.049.669
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	27.847.474.962	27.108.606.446
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	93.171.077.434	121.738.607.675
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.315.743.870	5.074.400.976
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		192.062.912.804	194.326.230.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	192.049.004.556	194.312.322.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.022.986.360	13.719.520.861
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.574.263.662	656.969.474
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.448.722.698	13.062.551.387
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.966.802.460	4.533.586.007
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		529.265.220.935	515.971.692.469

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	106.076.062.835	251.708.699.986	167.056.428.758	465.001.073.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		106.076.062.835	251.708.699.986	167.056.428.758	465.001.073.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	81.267.681.309	182.436.716.770	148.508.046.063	393.264.604.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.808.381.526	69.271.983.216	18.548.382.695	71.736.469.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.138.284.389	2.394.957.650	1.015.460.888	4.233.480.956
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	2.222.768.097	10.037.217.033	3.944.720.106	18.040.045.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.222.768.097	10.018.537.735	3.943.937.901	18.039.263.271
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	176.999.735	382.358.059	56.308.401	249.158.935
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	11.828.964.512	31.570.540.677	8.419.294.629	22.922.548.648
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.717.933.571	29.676.825.097	7.143.520.447	34.758.197.301
12. Thu nhập khác	31	VII.5	82.603.761	406.755.192	7.761.472	493.690.187
13. Chi phí khác	32	VII.6	20.723.657	304.333.507	1.084.645.527	1.142.833.628
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.880.104	102.421.685	(1.076.884.055)	(649.143.441)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.779.813.675	29.779.246.782	6.066.636.392	34.109.053.860
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	2.361.409.651	6.400.573.601	1.590.239.753	7.366.864.995
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(98.389.280)	(741.008.771)	536.665.261	1.089.109.636
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.516.793.304	24.119.681.952	3.939.731.378	25.653.079.229
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.448.722.698	23.686.465.499	4.187.852.846	26.262.551.387
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		68.070.606	433.216.453	(248.121.468)	(609.472.158)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	716	1.794	317	1.990
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.795.481.402	379.611.555.604	136.790.330.359	512.514.854.026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.476.369.051)	(224.863.446.604)	(86.952.578.538)	(358.885.602.547)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.260.811.222)	(18.696.467.022)	(4.939.573.407)	(20.416.014.475)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.214.564.991)	(10.130.875.316)	(3.872.409.480)	(17.867.253.962)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.124.527.369)	(6.007.694.045)	(3.343.587.862)	(6.549.183.177)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.207.496.575	6.660.019.620	7.836.597.519	16.166.393.982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.426.973.187)	(59.198.047.389)	(14.661.215.123)	(63.043.590.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.499.732.157	67.375.044.848	30.857.563.468	61.919.603.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.550.000)	(1.089.408.822)		(1.980.004.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.000.000	261.043.709		5.320.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			10.000.000.000		12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		648.057.051	1.673.907.441	596.179.286	3.991.385.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		680.507.051	10.845.542.328	596.179.286	14.016.700.651
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.529.423.870	20.082.694.995	37.987.253.692	56.902.663.456
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.813.271.125)	(52.191.541.279)	(39.431.202.779)	(87.938.825.787)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.872.940.500)	(22.612.775.971)	(12.852.747.050)	(26.225.284.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.156.787.755)	(54.721.622.255)	(14.296.696.137)	(57.261.447.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28.023.451.453	23.498.964.921	17.157.046.617	18.674.857.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.776.052.963	79.293.454.676	62.137.190.264	60.603.722.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.751.847	27.836.666	(782.205)	14.875.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	102.820.256.263	102.820.256.263	79.293.454.676	79.293.454.676


Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc Đài

Nguyễn Quốc Tuấn



Chu Xuân Lăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	127.052.596	414.673.566
- Văn phòng công ty	41.172.284	49.383.955
- Trung tâm Kinh doanh	2.219.223	14.334.559
- Chi nhánh DakMil	4.237.796	21.767.470
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á - Mêkông Rạch Giá	79.423.293	329.187.582
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.668.330.857	75.320.870.365
a- Văn phòng công ty	20.230.924.090	75.156.972.953
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	9.890.427.761	21.805.323.035
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.053.298	7.712.556
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	720.480.271	192.125.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	8.982.469.264	41.806.847.299
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	8.862.168	9.624.843
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.657.219	10.635.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	32.928.208	169.026.136
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.714.502	10.154.638.191
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai		470.191.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên - Gói thầu 01XL - thu gom nước thải TP Tuy Hòa	16.863.455	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (67,58 EUR)	1.769.447	2.332.176
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.699,87 USD)	550.070.005	523.168.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.628.492	5.346.723
b- Trung tâm kinh doanh	171.637.460	74.686.099
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	171.637.460	74.686.099
c- Chi nhánh DakMil	1.635.042	13.378.479
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.635.042	13.378.479
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đồng Nam Á - Mêkông Rạch Giá	1.264.134.265	75.832.834
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	1.260.603.399	71.985.904
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (109,88 USD)	2.530.387	2.846.451
* Các khoản tương đương tiền	81.024.872.810	3.557.910.745
a- Văn phòng công ty	77.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,2%/năm, đáo hạn 20/01/2025)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,2%/năm, rút gốc linh hoạt, đáo hạn 20/03/2025)	5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)	15.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 02/03/2025)	14.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 20/01/2025)	20.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)	8.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/03/2025)	5.000.000.000	
b- Công ty CP TV và Cấp nước Đồng Nam Á - Mêkông Rạch	4.024.872.810	3.557.910.745
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (kỳ hạn < 3 tháng)	4.024.872.810	3.557.910.745
Cộng	102.820.256.263	79.293.454.676

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng			10.000.000.000	10.000.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	5.328.405.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 23.000đ)	1.521.000.000		3.993.789.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	5.328.405.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 31/12/2024 trên sàn UPCOM, mã DNA.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.476.877.793	5.667.921.449
Trong đó: + Ctr Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	6.753.259.350	4.944.303.006
+ Ctr Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp	619.595.950	619.595.950
+ Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493
+ Ctr Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác**

- BQLDA Đầu tư XD Hạ tầng Đô thị TPHCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	6.690.534.058	6.042.902.296
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.656.617.232	4.363.687.923
- Cty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.994.165.238	
- Cty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.880.494.297	1.762.199.864
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	1.160.083.065	
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (Ctr Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	2.098.049.907



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	862.396.028	862.396.028
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN	798.093.533	
- Cty Cổ Phần GIHOT	513.677.555	492.735.629
- Văn phòng đại diện Cty CP Trực tuyến GOSU	512.003.873	309.763.025
- Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên - Ctr Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh		10.879.322.188
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Nước sạch)	2.731.333.500	2.531.680.200
- Các khách hàng khác - Công trình khác	17.006.170.035	57.079.488.090
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	12.093.638.264	1.396.754.465
- Tổng Cty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	6.959.871.484	1.396.754.465
- Cty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	5.133.766.780	
Cộng	71.343.015.091	105.364.239.309

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn***** Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	31.729.318.933	2.482.884.957
- Cty CP Xây dựng Quốc gia	10.062.144.000	
- Cty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú	6.743.143.150	
- Cty CP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	6.451.475.350	
- Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Gia Thành	4.238.160.633	
- Cty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	4.234.395.800	
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.384.246.233	2.482.884.957
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát	1.195.496.000	
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Thương mại Bình An	1.115.737.000	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT	755.559.360	
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	550.568.936
- Những người bán khác	1.761.884.937	932.316.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		739.146.258
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		739.146.258
Cộng	38.113.565.166	3.222.031.215



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	3.934.067.693	1.291.645.456	5.790.894.115	1.291.645.456
- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	0		298.251.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	337.418.683		132.075.860	
- Tạm ứng	1.300.356.101	291.645.456	2.790.218.552	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	382.584.672	-	517.101.704	
- Phải thu ngắn hạn khác	913.708.237	-	1.053.246.999	
Cộng	3.934.067.693	1.291.645.456	5.790.894.115	1.291.645.456

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam.	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á và Ctr Ng.Thiện Thuật.	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT Sawaco: Ctr cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp.	Trên 3 năm	619.595.950				
- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuế GTGT.	Trên 3 năm	500.000.000				
- Viwaseen - Ctr Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492				
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
- Cty CP Đ.tư TM XD T.bị và Năng lượng Phương Nam	Trên 3 năm	1.880.494.297	1.174.015.152			
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	Trên 3 năm	6.690.534.058	4.139.635.215			



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Phải thu khác					
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456
Cộng		22.518.620.321	5.313.650.367		11.854.522.524
					998.191.619

Ghi chú (*):

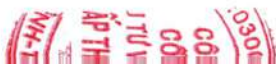
- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương Mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

- + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
- + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
- + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.544.443.052	376.284.412	1.780.442.945	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	66.980.801		79.350.680	
- Chi phí SX KD dở dang	29.583.980.586		12.876.507.326	
- Hàng hóa	119.642.633		40.966.895	
Cộng	31.315.047.072	376.284.412	14.777.267.846	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	16.718.010.726	13.991.276.164
- Cải tạo sửa chữa Tòa nhà Waseco	152.788.519	391.657.813
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	4.549.761	675.008.289
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Kiên Giang - Các hạng mục còn lại của GD2	3.588.040.400	3.588.040.400
- Sửa chữa máy bơm chìm trạm bơm cấp I của dự án " Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch giá, công suất 20.000 m3/ngày":	128.502.000	
Cộng	21.542.491.406	19.596.582.666

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	159.990.227.585	46.368.681.549	13.719.194.636	34.722.805.564	254.800.909.334
- Mua trong kỳ		151.342.593			151.342.593
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	159.990.227.585	46.520.024.142	13.719.194.636	34.722.805.564	254.952.251.927
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	54.735.016.100	29.057.345.667	12.948.642.412	27.408.390.933	124.149.395.112
- Khấu hao trong kỳ	1.970.550.800	1.359.050.034	79.322.118	670.725.084	4.079.648.036
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	56.705.566.900	30.416.395.701	13.027.964.530	28.079.116.017	128.229.043.148
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	105.255.211.485	17.311.335.882	770.552.224	7.314.414.631	130.651.514.222
2. Tại ngày cuối kỳ	103.284.660.685	16.103.628.441	691.230.106	6.643.689.547	126.723.208.779

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

115.841.974.423

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

30.563.904.041

353
 TY
 I AN
 AY D U
 NƯỚC
 10 C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.830.078.808		2.131.500.000		4.961.578.808
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.935.503.929		2.163.000.000		5.098.503.929
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	17.587.253.192		1.018.500.000		18.605.753.192
2. Tại ngày cuối kỳ	17.481.828.071		987.000.000		18.468.828.071

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

17.481.828.071

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	89.958.285.708	1.681.508.823		91.639.794.531
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	17.418.052.897	783.686.757		18.201.739.654
- Nhà (Khu A +B)	72.540.232.811	897.822.066		73.438.054.877
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	116.538.807.731	-		114.857.298.908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	76.452.996.822			75.669.310.065
- Nhà (Khu A +B)	40.085.810.909			39.187.988.843
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

114.857.298.908

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

9.103.462.759



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, CCDC, thiết bị

c/ Lợi thế thương mại**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.001.783.220	4.265.906.532
13.001.783.220	4.265.906.532
710.310.703	1.130.851.893
710.310.703	1.130.851.893
488.009.850	878.417.850
14.200.103.773	6.275.176.275

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*** Vay ngắn hạn**

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương: DA Khu C

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang:
Dự án NMN Nam Rạch Giá- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang:
Dự án Điện mặt trời áp mái**Cộng****Hạn mức**
Lãi suất vay
(%/năm)

40.000.000.000

6,2%

94.000.000.000

11,0%

180.000.000.000

LS điều chỉnh

6.549.810.239

LS điều chỉnh

Cuối kỳ**Giá trị****Số có khả**
năng trả nợ

10.529.423.870

10.529.423.870

10.529.423.870**10.529.423.870****Số đầu năm****Giá trị****Số có khả**
năng trả nợ

14.070.739.913

14.070.739.913

14.070.739.913**14.070.739.913**

15.527.530.241

15.527.530.241

103.151.077.434

103.151.077.434

3.060.000.000

3.060.000.000

121.738.607.675**121.738.607.675****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN***** Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn**

- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất

- Cty TNHH Thương mại Xây dựng và Kỹ thuật Phan Lê Gia

*** Phải trả người bán ngắn hạn khác**

- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tươi Sáng

- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư

- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh

- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18

- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành

- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình

- Cty CP DNP HOLDING

- Cty CP Van Shin Yi

- Cty CP Đầu tư Thương mại Thép Mới

- Các khách hàng khác

Cuối kỳ**Giá trị****Số có khả năng trả nợ**

14.428.715.446

14.428.715.446

9.259.892.521

9.259.892.521

5.168.822.925

5.168.822.925

36.328.853.462**36.328.853.462**

4.356.142.304

4.356.142.304

2.781.461.063

2.781.461.063

1.965.429.661

1.965.429.661

1.853.148.824

1.853.148.824

1.570.377.285

1.570.377.285

1.051.058.954

1.051.058.954

994.031.660

994.031.660

879.054.522

879.054.522

555.888.530

555.888.530

20.322.260.659

20.322.260.659

Đầu năm**Giá trị****Số có khả năng trả nợ**

80.876.652

80.876.652

80.876.652

80.876.652

-

-

64.849.211.940**64.849.211.940**

-

-

3.187.479.386

3.187.479.386

1.906.016.757

1.906.016.757

1.186.884.202

1.186.884.202

1.544.843.136

1.544.843.136

877.521.890

877.521.890

928.340.680

928.340.680

-

-

-

-

55.218.125.889

55.218.125.889



* **Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**
 - Tổng Cty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa
Cộng

230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
50.987.791.837	50.987.791.837	72.941.235.067	72.941.235.067

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**
 - Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai (Ctr Thu và Hạ tầng kỹ thuật thuộc DA HTCN Xuân Mai)
 - BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên (gói 01XL Tuyển ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên)
 - Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (Gói thầu 16: Thi công XD và LD mạng lưới cấp nước các xã Hạ Bằng, Tân Xã và Đồng Trúc)
 - TT Nước sạch và VSMT Nông thôn (Ctr Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ, Bình Định)
 - TT Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và NSNT tỉnh Đồng Tháp (Gói thầu 06: XL thi công XD tuyển ống thuộc Dự án: Mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyển ống chính của Dự án thành phần số 7)
 - TT NS và VSMT nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Gói 06: Thi công XD và LD thiết bị thuộc Dự án thành phần số 02: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng)
 - TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Cần Thơ
 - TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ
 - TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận
 - Các khách hàng khác
 * **Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**
 - Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước
 - Tổng Cty Viwaseen (tạm ứng mua vật tư Chi nhánh TTKD Waseco)
Cộng

Cuối kỳ	Số đầu năm
69.661.132.252	2.264.237.375
32.020.894.755	
12.129.392.000	
7.272.796.115	
7.088.513.000	
3.342.194.102	
2.850.567.451	
1.109.871.000	
1.108.423.000	
140.000.000	140.000.000
2.598.480.829	2.124.237.375
232.836.421	1.944.063
52.912.685	1.944.063
179.923.736	
69.893.968.673	2.266.181.438

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế Tài nguyên
 - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
 - Thuế Thu nhập cá nhân
 - Các khoản phí, lệ phí
 - Các khoản phải nộp khác
Cộng

Cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải thu nhà nước	Phải nộp
	3.319.103.633		3.465.266.856
	3.366.621.982		2.973.742.426
	5.901.824		25.898.205
			2.356.506.173
	751.658.275		758.129.037
	35.293.544		33.917.921
65.524			407.549.797
65.524	7.478.579.258		10.021.010.415



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.242.575.316	3.251.393.751
2.242.575.316	3.251.393.751

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ*** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí phải trả các công trình
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh I
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)
- Công ty Điện lực Châu Thành (Kiên Giang)
- Các khoản trích trước khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.041.835.826	14.070.842.770
19.121.019.412	12.837.051.532
404.734.000	557.617.500
310.726.270	376.261.497
12.431.928	54.977.240
135.265.997	213.877.101
37.153.457	31.057.900
20.504.762	
20.041.835.826	14.070.842.770

19. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.289.952.464	20.746.999.059
69.701.494	139.156.045
18.220.250.970	20.607.843.014
18.289.952.464	20.746.999.059

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
27.847.474.962	27.108.606.446
5.837.572.099	5.837.572.099
22.009.902.863	21.271.034.347
27.847.474.962	27.108.606.446

c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.908.795.125	5.027.049.669
4.345.526.080	4.463.780.624
563.269.045	563.269.045
4.908.795.125	5.027.049.669

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Trích bảo hành Ctr Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên
- Trích bảo hành Ctr Tiêu dự án cấp nước Mộc Bài, Tây Ninh
- Trích bảo hành Ctr Trạm tăng áp Gò Công, Tiền Giang
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước số 5 - Gò Công
- Trích bảo hành Ctr Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân
- Trích bảo hành Ctr Bể chứa NMN Hà Tiên, Kiên Giang
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P. Tân Quý
- Trích bảo hành Ctr HTCN Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống NMN Bình Hòa, An Giang
- Trích bảo hành Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên
- Trích bảo hành Gói 02XL-T/ống truyền tải KV Bắc Tp. Tuy Hòa, Phú Yên
- Trích bảo hành Ctr Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12
- Trích bảo hành Ctr Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận
- Trích bảo hành Ctr HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng
- Trích bảo hành Gói 2 T/ống CN NMN Hữu Định, KCN Giao Long, Bến Tre
- Trích bảo hành Ctr Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước HDPE D400, D225 Long An
- Trích bảo hành Ctr T/ống cấp nước sạch KV Bắc Thạnh Phú, Bến Tre
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
25.507.307.570	22.488.406.573
405.663.646	1.729.135.840
695.062.446	5.007.000.000
1.034.482.510	2.069.688.411
284.924.837	933.069.512
8.715.644.474	875.662.201
215.874.595	548.916.095
1.539.043.402	82.868.718
114.903.865	384.990.166
185.096.923	729.592.767
1.696.221.218	
2.091.362.950	710.000.000
8.529.026.704	
25.507.307.570	22.488.406.573

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
672.910.996	690.559.331
4.315.743.870	5.074.400.976

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.987.781.926	2.839.987.865
1.987.781.926	2.839.987.865
1.987.781.926	2.839.987.865

39
IG T
PH
À X
DÁT
.PH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		17.276.969.474	5.143.058.165	198.479.243.375
- Lãi trong kỳ trước						26.262.551.387	(609.472.158)	25.653.079.229
- Giảm khác						29.820.000.000		29.820.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.420.000.000		3.420.000.000
+ Chi cổ tức						26.400.000.000		26.400.000.000
Số dư cuối năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		13.719.520.861	4.533.586.007	194.312.322.604
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		13.719.520.861	4.533.586.007	194.312.322.604
- Lãi đầu năm đến cuối kỳ						23.686.465.499	433.216.453	24.119.681.952
- Giảm khác (*)						26.383.000.000		26.383.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.283.000.000		3.283.000.000
+ Chi cổ tức						23.100.000.000		23.100.000.000
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	11.022.986.360	4.966.802.460	192.049.004.556

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHDCĐ ngày 24/05/2024, và Nghị quyết số 98/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 12/11/2024, gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.823.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	460.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2023 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	9.900.000.000
- Chi trả tạm ứng Cổ tức năm 2024 đợt 1 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	13.200.000.000
Cộng	26.383.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	23.100.000.000	26.400.000.000
d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP	34.419.917.589	34.419.917.589
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	22.031,79	22.071,39
- EUR	67,58	88,44

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Doanh thu bán hàng hóa	14.088.029.915	21.467.832.605
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	24.119.535.897	23.771.971.107
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	9.526.366.140	7.990.136.604
- Doanh thu thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	252.868.334	620.565.686
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.089.262.549	113.205.922.756
Cộng	106.076.062.835	167.056.428.758

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.549.875.294	21.020.381.703
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	11.061.133.116	8.184.453.579
- Giá vốn của SX nước sạch	5.254.030.675	4.445.766.679
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	194.003.707	330.634.350
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	51.208.638.517	114.526.809.752
Cộng	81.267.681.309	148.508.046.063

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	857.068.042	754.996.388
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	260.464.500	260.464.500
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	20.751.847	
Cộng	1.138.284.389	1.015.460.888

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Lãi tiền vay	2.222.768.097	3.943.937.901
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		782.205
Cộng	2.222.768.097	3.944.720.106



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
5. THU NHẬP KHÁC		
- Thu tiền phạt do người bán vi phạm hợp đồng	4.876.488	
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	72.727.273	6.000.000
- Thu nhập khác	5.000.000	1.761.472
Cộng	82.603.761	7.761.472
6. CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	3.650.095	
- Truy thu thuế, phí các năm trước tại công ty con		1.084.645.527
- Chi phí khác	17.073.562	
Cộng	20.723.657	1.084.645.527
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	34.000.000	31.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	142.999.735	25.308.401
Cộng	176.999.735	56.308.401
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.404.666.275	3.048.742.713
- Trích dự phòng quỹ lương	2.091.362.950	2.881.766.007
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	79.003.227	60.576.186
- Thuế và lệ phí	37.828.789	37.131.176
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.257.377.988	87.493.639
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-377.337.010
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT	334.177.013	370.356.421
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.624.548.270	2.310.565.497
Cộng	11.828.964.512	8.419.294.629
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.361.409.651	1.204.349.079
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay		385.890.674
Cộng	2.361.409.651	1.590.239.753
9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT		
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	290.000.000	330.000.000
- Chi phí khác của HĐQT	44.177.013	40.356.421
Cộng	334.177.013	370.356.421
10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.448.722.698	4.187.852.846
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.448.722.698	4.187.852.846
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.199.997	13.199.997
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	716	317
11. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2023	4.187.852.846	
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	5.260.869.852	
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)	125,6%	
Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% so cùng kỳ năm trước:		
- Chi phí lãi vay giảm 1,7 tỷ đồng và lãi tiền gửi tăng 0,1 tỷ đồng, nên thu nhập tài chính tăng 1,8 tỷ đồng; Quý 4/2024 Công ty con là Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá không chịu khoản truy thu thuế như quý 4/2023 nên chi phí khác giảm 1,1 tỷ đồng; do đó lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.		

C.P. H.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý IV/2024, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	26.714.344
		- Waseco bán điện cho Chi nhánh Viwaseen	3.452.025
		- Waseco (TTKD) bán vật tư cho Viwaseen	295.484.000
		- Viwaseen tạm ứng tiền mua vật tư cho Waseco (TTKD)	569.178.336
		- Waseco chuyển tiền công trình theo văn bản số 707/CTN-TCKT ngày 30/12/2024 cho Viwaseen.	4.000.000.000
* Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	32.185.041
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	44.140.923
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuê sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	64.519.805
		- Viwaseen 11 trả tiền thuê đất, thuê đất cho Waseco	91.779.898
* Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	Viwaseen 14 tạm ứng tiền thi công Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ra cửa khẩu Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang cho Waseco.	1.717.000.000
		Waseco xuất hóa đơn cho Viwaseen 14 Giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1+2 Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ra cửa khẩu Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang.	6.850.766.780



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	12.093.638.264	1.396.754.465
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	6.959.871.484	1.396.754.465
		5.133.766.780	
* Trả trước cho người bán			
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ		739.146.258
			739.146.258
Cộng các khoản phải thu		12.093.638.264	2.135.900.723

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	230.222.929	8.011.146.475
		230.222.929	8.011.146.475
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	232.836.421	1.944.063
		179.923.736	
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	52.912.685	1.944.063
* Phải trả khác			
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	485.137.582
		767.557.775	485.137.582
Cộng các khoản phải trả		1.230.617.125	8.498.228.120

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý IV/2024	Quý IV/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị		269.818.000	317.000.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT	167.818.000	153.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	- Thành viên HĐQT	24.000.000	86.000.000
Chu Xuân Lăng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		546.008.000	486.600.000
Chu Xuân Lăng	Tổng Giám đốc	138.698.000	120.000.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	103.077.000	90.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	103.135.000	90.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	101.520.000	99.600.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	99.578.000	87.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		120.149.000	111.000.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	90.149.000	81.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	58.089.262.549		9.779.234.474	24.119.535.897	14.088.029.915	106.076.062.835
2- Chi phí	51.208.638.517		5.448.034.382	11.061.133.116	13.549.875.294	81.267.681.309
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	51.208.638.517		5.448.034.382	11.061.133.116	13.549.875.294	81.267.681.309
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.880.624.032		4.331.200.092	13.058.402.781	538.154.621	24.808.381.526
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	208.750.471.729	16.718.010.726	177.279.594.726	115.010.087.427	11.507.056.327	529.265.220.935
C- Nợ phải trả của bộ phận	197.821.432.697	5.837.572.099	99.119.074.090	23.739.199.024	10.685.030.221	337.202.308.131
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	866.569.663		3.658.594.082	2.837.958.922		7.363.122.667
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	866.138.980		3.350.434.177	1.681.508.823		5.898.081.980
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	430.683		308.159.905	1.156.450.099		1.465.040.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	102.820.256.263	79.293.454.676			102.820.256.263	79.293.454.676
- Phải thu của khách hàng	71.343.015.091	105.364.239.309	(15.913.324.498)	(9.856.330.905)	55.429.690.593	95.507.908.404
- Phải thu ngắn hạn khác	3.934.067.693	5.790.894.115	(1.291.645.456)	(1.000.000.000)	2.642.422.237	4.790.894.115
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000			-	10.000.000.000
Cộng	178.097.339.047	200.448.588.100	(17.204.969.954)	(10.856.330.905)	160.892.369.093	189.592.257.195
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	103.700.501.304	135.809.347.588			103.700.501.304	135.809.347.588
- Phải trả người bán	50.987.791.837	72.941.235.067			50.987.791.837	72.941.235.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	18.289.952.464	20.746.999.059			18.289.952.464	20.746.999.059
- Chi phí phải trả	20.041.835.826	14.070.842.770			20.041.835.826	14.070.842.770
- Phải trả dài hạn khác	27.847.474.962	27.108.606.446			27.847.474.962	27.108.606.446
Cộng	220.867.556.393	270.677.030.930			220.867.556.393	270.677.030.930

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 31/12/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	102.820.256.263		102.820.256.263
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.277.082.784		75.277.082.784
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	178.097.339.047	2.855.616.559	180.952.955.606
Tại 01/01/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.293.454.676		79.293.454.676
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.155.133.424		111.155.133.424
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	200.448.588.100	2.855.616.559	203.304.204.659

b.4 Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/12/2024, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 37.221.083.332 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

* Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HDTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HDTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HDTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 20280011/2021/HĐBĐ/NHCT840 ngày 19/01/2022 (tài sản gồm Hệ thống điện mặt trời áp mái Nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá thống nhất định giá là 9.067.241.054 đồng).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

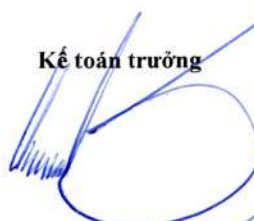
Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 01 năm 2025
Tông Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
Q. TÂN BÌNH - T. PHỐ CHỢ MỚI
CHỦ XUÂN LĂNG